

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7.02

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 31
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 31



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước, chuyển đổi sang Công ty Cổ phần từ năm 2004 theo Quyết định số 1575/QĐ - BXD ngày 11 tháng 10 năm 2004 của Bộ Xây dựng. Năm 2009, Công ty hợp nhất với Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Thi, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400232452 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 25 tháng 11 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 10 tháng 10 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lai Châu cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Sơn Bình - Huyện Tam Đường - Tỉnh Lai Châu.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Văn Bút	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Xuân Đức	Thành viên
Ông	Phạm Văn Toàn	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Xuân Đức	Tổng Giám đốc	
Ông	Đoàn Đình Kha	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 24/02/2017
Ông	Phạm Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Phạm Đắc Thành	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông	Ngô Quốc Thế	Trưởng ban
Ông	Lê Danh Độ	Thành viên
Ông	Nguyễn Cao Sơn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02

Địa chỉ: Xã Sơn Bình - Huyện Tam Đường - Tỉnh Lai Châu

- đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
 - Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Đức

Tổng Giám đốc

Lai Châu, ngày 26 tháng 03 năm 2018.

Số : 260318.015 /BCTC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 được lập ngày 26 tháng 03 năm 2018, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên (đang tạm ngừng hoạt động) để xem xét trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính đối với khoản đầu tư có giá trị là 1,598 tỷ đồng. Điều này dẫn đến việc chúng tôi phải nêu Ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016. Vấn đề này vẫn chưa được Công ty khắc phục dẫn đến chúng tôi tiếp tục đưa ý kiến ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, Chúng tôi vẫn không thể xác định được liệu có phải điều chỉnh số dự phòng đầu tư tài chính dài hạn này hay không

Tại thời điểm 31/12/2017, Công ty đang theo dõi công nợ phải thu khách hàng với Công ty Cổ phần Sông Đà - Hoàng Liên (nay là Công ty Cổ phần Thủy điện Sứ Pán 2) liên quan thi công công trình thủy điện Sứ Pán 2 chưa được quyết toán. Bằng các thủ tục thay thế đã thực hiện, chúng tôi không thể xác định được số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập. Do đó chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này tại ngày 31/12/2017 hay không (xem tại thuyết minh số 4).

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2018.

Đình Văn Giao

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 3286-2015-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		94.610.177.466	58.132.749.724
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.752.753.511	983.203.500
111	1. Tiền		4.752.753.511	983.203.500
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		85.571.432.979	44.982.606.840
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	35.129.618.692	32.190.282.914
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	48.542.867.662	9.873.810.600
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.898.946.625	2.918.513.326
140	IV. Hàng tồn kho	8	1.975.126.330	10.680.576.490
141	1. Hàng tồn kho		1.975.126.330	10.680.576.490
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.310.864.646	1.486.362.894
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		2.310.864.646	1.486.362.894
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		143.261.089.237	51.018.744.248
220	II. Tài sản cố định		106.965.472	148.795.552
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	106.965.472	148.795.552
222	- Nguyên giá		534.960.908	1.175.522.872
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(427.995.436)	(1.026.727.320)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	137.652.792.913	45.335.898.014
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		137.652.792.913	45.335.898.014
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	12	1.598.000.000	1.598.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.598.000.000	1.598.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.903.330.852	3.936.050.682
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	3.903.330.852	3.936.050.682
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		237.871.266.703	109.151.493.972

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		123.131.296.317	53.131.991.065
310	I. Nợ ngắn hạn		26.816.795.862	19.966.203.013
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	18.375.920.121	7.414.888.275
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		12.269.000	12.269.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	361.997.966	3.142.551.708
314	4. Phải trả người lao động		1.733.310.291	539.642.796
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	2.258.268.389	1.720.968.627
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	2.400.735.515	2.442.788.027
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	1.500.000.000	4.448.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		174.294.580	245.094.580
330	II. Nợ dài hạn		96.314.500.455	33.165.788.052
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	96.314.500.455	33.165.788.052
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		114.739.970.386	56.019.502.907
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	114.739.970.386	56.019.502.907
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		120.000.000.000	60.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		120.000.000.000	60.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(130.000.000)	-
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.649.085.439	1.649.085.439
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(6.779.115.053)	(5.629.582.532)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(5.629.582.532)	(5.285.944.299)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(1.149.532.521)	(343.638.233)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		237.871.266.703	109.151.493.972



Nguyễn Bá Bắc
Người lập biểu



Phạm Văn Phong
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Đức
Tổng Giám đốc

Lai Châu, ngày 26 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	9.245.754.278	4.441.792.989
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.245.754.278	4.441.792.989
11	3. Giá vốn hàng bán	20	10.244.925.798	4.700.481.989
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(999.171.520)	(258.689.000)
26	5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	103.454.546	55.000.000
30	6. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.102.626.066)	(313.689.000)
31	7. Thu nhập khác	22	250.454.545	-
32	8. Chi phí khác	23	297.361.000	29.949.233
40	9. Lợi nhuận khác		(46.906.455)	(29.949.233)
50	10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.149.532.521)	(343.638.233)
51	11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	-	-
60	12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.149.532.521)	(343.638.233)
70	13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	(132)	(57)

Nguyễn Bá Bắc
Người lập biểu

Phạm Văn Phong
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Đức
Tổng Giám đốc

Lai Châu, ngày 26 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(1.149.532.521)	(343.638.233)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(45.454.545)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(45.454.545)	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1.194.987.066)	(343.638.233)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(5.576.236.424)	4.749.272.978
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		8.705.450.160	(375.126.947)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1.194.445.129)	(1.930.422.214)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		32.719.830	(27.135.682)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(161.760.936)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(70.800.000)	(31.500.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		701.701.371	1.879.688.966
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(117.048.318.308)	(39.931.728.917)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		45.454.545	-
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.140.000.000
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(117.002.863.763)	(38.791.728.917)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		59.870.000.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		134.546.698.853	37.613.788.052
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(74.345.986.450)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		120.070.712.403	37.613.788.052
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.769.550.011	701.748.101
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		983.203.500	281.455.399
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	4.752.753.511	983.203.500

Nguyễn Bá Bắc
Người lập biểu

Phạm Văn Phong
Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Đức
Tổng Giám đốc

Lai Châu, ngày 26 tháng 03 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước, chuyển đổi sang Công ty Cổ phần từ năm 2004 theo Quyết định số 1575/QĐ - BXD ngày 11 tháng 10 năm 2004 của Bộ Xây dựng. Năm 2009, Công ty hợp nhất với Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Thi, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400232452 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 25 tháng 11 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 10 tháng 10 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lai Châu cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Sơn Bình - Huyện Tam Đường - Tỉnh Lai Châu.

Vốn điều lệ của Công ty là: 120.000.000.000 VND (Một trăm hai mươi tỷ đồng). Tương đương 12.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là Xây lắp và sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- + Xây dựng và đầu tư xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác;
- + Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông...

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Theo Nghị quyết số 19CT/NQ - HĐQT ngày 30 tháng 09 năm 2015, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 đã thông qua chủ trương tiếp tục đầu tư thi công dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Thi (dự án tạm dừng từ năm 2013 do gặp một số vấn đề khó khăn về thủ tục và nguồn vốn). Đây là dự án trọng điểm của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02, trong năm Công ty tập trung toàn bộ nguồn lực cho việc triển khai thực hiện dự án và quyết toán các hợp đồng xây lắp dở dang với chủ đầu tư.

Căn cứ theo Nghị quyết số 18CT/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/4/2017 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 phê duyệt phương án tăng vốn như sau:

- Số lượng cổ phần kiến phát hành: 10.840.000 cổ phần.
- Tổng giá trị dự kiến phát hành (theo mệnh giá): 108.400.000.000 VND.
- Mục đích phát hành: tăng vốn Điều lệ Công ty nhằm đáp ứng nhu cầu vốn đối ứng để thực hiện Dự án Nậm Thi 1 và Nậm Thi 2.
- Phương án sử dụng vốn: Toàn bộ số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phần tăng vốn Điều lệ của Công ty dự kiến để phục vụ cho Dự án Nậm Thi 1 và Nậm Thi 2. Trường hợp số tiền thu về không đạt được như dự kiến, Công ty sẽ huy động từ các nguồn tín dụng khác (vay ngân hàng, vay các tổ chức tín dụng, cá nhân) để bù đắp phần thiếu hụt.
- Phương án phát hành:
 - ✓ Đợt 1 phát hành riêng lẻ 6.000.000 cổ phần:
 - Phát hành riêng lẻ 5.600.000 cổ phần để hoán đổi nợ: Phát hành để cân trừ công nợ với các chủ nợ đã cho Công ty vay. Trong đó: Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 là 40.800.000.000 VND, Công ty Cổ phần thủy điện Cao Nguyên - Sông Đà 7 là 15.200.000.000 VND.
 - Phát hành riêng lẻ: 400.000 cổ phần thu bằng tiền gửi ngân hàng.
 - Thời gian thực hiện: Quý III/2017.

✓ Đợt 2 Phát hành riêng lẻ 4.840.000 cổ phần thu bằng tiền mặt. Thời gian dự kiến thực hiện Quý I,II/2018.

Hồ sơ tăng vốn và báo cáo tăng vốn đợt 1 của Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phê duyệt tại các công văn số 5945/UBCK-QLCB ngày 01/09/2017 về việc phê duyệt hồ sơ chào bán cổ phiếu riêng lẻ và công văn số 6431/UBCK-QLCB ngày 26/09/2017 về việc phê duyệt báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc: Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án được xác định theo chi phí phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi đã trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

1103
CÔNG TY
KIỂM SÁT
AAS
KIỂM

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí thực hiện các dự án đầu tư XDCB là toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Chi phí đầu tư XDCB được xác định trên cơ sở khối lượng công việc và được thực hiện theo quy chế về quản lý đầu tư XDCB. Chi phí đầu tư XDCB bao gồm:

- Chi phí xây dựng;
- Chi phí thiết bị;
- Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;
- Chi phí quản lý dự án;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng
- Chi phí khác.

Tài khoản 241 được mở chi tiết theo từng công trình, hạng mục công trình và ở mỗi hạng mục công trình phải được hạch toán chi tiết từng nội dung chi phí đầu tư XDCB và được theo dõi lũy kế kể từ khi khởi công đến khi công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng.

Khi đầu tư XDCB các chi phí xây lắp, chi phí thiết bị thường tính trực tiếp cho từng công trình; Các chi phí quản lý dự án và chi phí khác thường được chi chung. Chủ đầu tư phải tiến hành tính toán, phân bổ chi phí quản lý dự án và chi phí khác cho từng công trình theo nguyên tắc:

- Nếu xác định được riêng các chi phí quản lý dự án và chi phí khác liên quan trực tiếp đến từng công trình thì tính trực tiếp cho công trình đó;
- Các chi phí quản lý dự án và chi phí khác chi chung có liên quan đến nhiều công trình mà không tính trực tiếp được cho từng công trình thì đơn vị được quyền phân bổ theo những tiêu thức phù hợp nhất với từng công trình.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay

Các khoản vay và nợ phải trả được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	466.179.285	424.693.332
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.286.574.226	558.510.168
	4.752.753.511	983.203.500

35 - C
TY
KHU
EM TC
ASC
EM - T

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	8.565.894.964	3.550.739.789
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên (nay là Công ty Cổ phần Thủy điện Sứ Pán 2) ^[1]	25.954.564.245	25.954.564.245
Các khoản phải thu khách hàng khác	609.159.483	2.684.978.880
	35.129.618.692	32.190.282.914
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	8.565.894.964	5.472.776.239

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

^[1] Khoản phải thu Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên (nay là Công ty Cổ phần Thủy điện Sứ Pán 2) là chủ đầu tư thực hiện nhà máy Thủy điện Sứ Pán II phát sinh từ năm 2011 trở về trước. Công ty dự kiến sẽ thực hiện quyết toán với chủ đầu tư công trình này trong năm 2018.

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Tư vấn và Phát triển Năng lượng	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	21.856.914.992	-	3.000.000.000	-
Fovel Energy Private Limited	12.780.176.475	-	-	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng và phát triển cơ khí	4.200.000.000	-	-	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	6.205.776.195	-	3.373.810.600	-
	48.542.867.662	-	9.873.810.600	-
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	21.856.914.992	-	3.016.000.000	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)



6. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	720.718.400	-	1.934.031.506	-
Phải thu người lao động	100.328.613	-	23.362.221	-
Phải thu khác	1.077.899.612	-	961.119.599	-
- Phải thu tiền ông Đinh Văn Tuệ mua cổ phần	151.450.000	-	151.450.000	-
- Phải thu ông Nguyễn Như Sùng tiền ứng thi công	796.693.509	-	796.693.509	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	101.780.013	-	-	-
- Phải thu đối tượng khác	27.976.090	-	12.976.090	-
	1.898.946.625	-	2.918.513.326	-
Phải thu khác là các bên liên quan	101.780.013	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng chưa thu hồi được:

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên (nay là Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2)	25.954.564.245	25.954.564.245	25.954.564.245	25.954.564.245
	25.954.564.245	25.954.564.245	25.954.564.245	25.954.564.245

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.605.943.914	-	927.272.727	-
Công cụ, dụng cụ	216.203.561	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	152.978.855	-	9.753.303.763	-
- Công trình Thủy điện Bàn Chát	-	-	7.474.716.762	-
- Các công trình khác	152.978.855	-	2.278.587.001	-
	1.975.126.330	-	10.680.576.490	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	3.330.852	36.050.682
Lợi thế thương mại ^[1]	3.900.000.000	3.900.000.000
	3.903.330.852	3.936.050.682

^[1] Đây là lợi thế thương mại hạch toán tại Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 khi mua lại Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Thi. Công ty sẽ thực hiện phân bổ khoản lợi thế thương mại này khi Nhà máy Thủy điện Nậm Thi đầu tư hoàn thành và đi vào hoạt động, đảm bảo thời gian phân bổ phù hợp theo Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán hiện hành.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	501.960.908	640.561.964	33.000.000	1.175.522.872
- Thanh lý, nhượng bán	-	(640.561.964)	-	(640.561.964)
Số dư cuối năm	501.960.908	-	33.000.000	534.960.908
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	353.165.356	640.561.964	33.000.000	1.026.727.320
- Khấu hao trong năm	41.830.080	-	-	41.830.080
- Thanh lý, nhượng bán	-	(640.561.964)	-	(640.561.964)
Số dư cuối năm	394.995.436	-	33.000.000	427.995.436
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	148.795.552	-	-	148.795.552
Tại ngày cuối năm	106.965.472	-	-	106.965.472

Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng : 33.000.000 đồng.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Thi 1	1.569.725.566	1.154.656.473
Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Thi 2	136.083.067.347	44.181.241.541
	137.652.792.913	45.335.898.014

Dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Nậm Thi do Công ty làm chủ đầu tư với tổng công suất thiết kế của nhà máy thủy điện Nậm Thi 1 là 10MW và nhà máy thủy điện Nậm Thi 2 là 8MW. Tổng mức đầu tư được phê duyệt cho Nhà máy thủy điện Nậm Thi 1 là 308 tỷ đồng và Nhà máy thủy điện Nậm Thi 2 là 263 tỷ đồng. Thời gian dự kiến hoàn thành Nhà máy Nậm Thi 1 là Quý III/2019, Nhà máy Nậm Thi 2 là quý II/2018.

Trong đó, tình hình thực hiện dự án Nhà máy thủy điện Nậm Thi 2 như sau:

- Giá trị tổng mức đầu tư sau điều chỉnh là: 263 tỷ đồng;
- Tổng giá trị đã giải ngân thanh toán là 170.161.661.770 đồng; trong đó giá trị khoản thanh toán bằng vốn tự có của chủ đầu tư là: 73.847.161.315 đồng, bằng vốn vay ngân hàng là: 96.314.500.455 đồng;

05 - C
TY
HỮU HẠ
M T O A
S C
TP. H P

- Đến thời điểm 31/12/2017 Công trình đã hoàn thành khoảng 80% khối lượng công việc (trung đương khoảng 206 tỷ đồng). Giá trị đầu tư đã có hồ sơ nghiệm thu khối lượng đến thời điểm 31/12/2017 là: 136 tỷ đồng;

Sau khi hoàn thành Nhà máy Nậm Thi 2, Công ty sẽ tập trung thực hiện đầu tư nhà máy Nậm Thi 1.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên	1.598.000.000	-	1.598.000.000	-
	1.598.000.000	-	1.598.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên	Sapa - Lào Cai	10,81%	36,67%	Sản xuất vật liệu xây dựng và xây lắp

Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên đã tạm ngừng hoạt động, Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Flovel Energy Private Limited	6.760.413.071	6.760.413.071	-	-
Chi nhánh Sông Đà 9.10 - Công ty CP Sông Đà 9	2.084.833.694	2.084.833.694	-	-
Công ty cổ phần Sông Đà 704	2.464.239.949	2.464.239.949	1.463.045.514	1.463.045.514
Công ty cổ phần Sông Đà 25	1.395.799.330	1.395.799.330	1.395.799.330	1.395.799.330
Phải trả cho các đối tượng khác	5.670.634.077	5.670.634.077	4.556.043.431	4.556.043.431
	18.375.920.121	18.375.920.121	7.414.888.275	7.414.888.275
Phải trả người bán là các bên liên quan	2.464.239.949	2.464.239.949	2.034.472.560	2.034.472.560

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trích trước chi phí thi công	1.040.871.611	1.720.968.627
Chi phí lãi vay phải trả	1.217.396.778	-
	2.258.268.389	1.720.968.627

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	185.894.694	229.467.150
Bảo hiểm xã hội	-	20.514.229
Bảo hiểm y tế	-	2.831.085
Bảo hiểm thất nghiệp	-	1.258.260
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.214.840.821	2.188.717.303
- Các quỹ tự nguyện Sông Đà	46.397.370	46.397.370
- Cổ tức phải trả	1.307.465.362	1.307.465.362
- Tiền lương phép, lễ tết phải trả CBNV	71.012.352	71.012.352
- Thù lao HĐQT Công ty	661.550.000	633.050.000
- Phải trả, phải nộp khác	128.415.737	130.792.219
	2.400.735.515	2.442.788.027

CÔNG TY CỔ PHẦN
 SÔNG ĐÀ
 KIỂM TOÁN
 AA
 ANH

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	4.448.000.000	4.448.000.000	41.947.986.450	(46.395.986.450)	-	-
- Công ty cổ phần thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	-	-	20.700.000.000	(19.200.000.000)	1.500.000.000	1.500.000.000
- Vay cá nhân	-	-	8.750.000.000	(8.750.000.000)	-	-
	4.448.000.000	4.448.000.000	71.397.986.450	(74.345.986.450)	1.500.000.000	1.500.000.000
Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lai Châu	33.165.788.052	33.165.788.052	63.148.712.403	-	96.314.500.455	96.314.500.455
	33.165.788.052	33.165.788.052	63.148.712.403	-	96.314.500.455	96.314.500.455
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	33.165.788.052	33.165.788.052			96.314.500.455	96.314.500.455

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2017	01/01/2017
				VND	VND
Vay ngắn hạn				1.500.000.000	4.448.000.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7	VND	9,50%	Nguồn tiền thu được từ phát điện khi Nhà máy thủy điện Nậm Thi 2 hoàn thành và Bên cho vay được ưu tiên tham gia thi công tại Dự án Nhà máy thủy điện Nậm Thi 2, mua cổ phần phát hành thêm của Bên vay phục vụ thi công Dự án này.	-	4.448.000.000
- Công ty cổ phần thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	VND	9,80%	Tín chấp.	1.500.000.000	-
				1.500.000.000	4.448.000.000

Thông tin các khoản vay dài hạn:

Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2016/645296/HDDA-NT2 ngày 15/02/2016 giữa Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lai Châu, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 169.000.000.000 VND;
- Thời hạn vay: 132 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn nợ gốc là 24 tháng, thời gian trả nợ gốc là 108 tháng sau khi hết thời gian ân hạn;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện dự án đầu tư;
- Lãi suất: thả nổi có điều chỉnh; lãi suất vay quá hạn bằng 150% lãi suất tại ngày đến hạn trả nợ khoản vay.
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ dự án đầu tư, các hợp đồng thế chấp đảm bảo theo quy định;
- Số dư của hợp đồng tín dụng nêu trên tại thời điểm 31/12/2017 là 96.314.500.455 VND.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	60.000.000.000	-	1.649.085.439	(5.285.944.299)	56.363.141.140
Lỗi trong năm trước	-	-	-	(343.638.233)	(343.638.233)
Số dư cuối năm trước	60.000.000.000	-	1.649.085.439	(5.629.582.532)	56.019.502.907
Số dư đầu năm nay	60.000.000.000	-	1.649.085.439	(5.629.582.532)	56.019.502.907
Tăng vốn trong năm ^[1]	60.000.000.000	(130.000.000)	-	-	59.870.000.000
Lỗi trong năm nay	-	-	-	(1.149.532.521)	(1.149.532.521)
Số dư cuối năm nay	120.000.000.000	(130.000.000)	1.649.085.439	(6.779.115.053)	114.739.970.386

^[1] Căn cứ theo tờ trình số 13 CT/HĐQT ngày 15/04/2017 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty trình Đại hội cổ đông năm 2017 về việc tăng vốn và phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ. Số lượng cổ phần dự kiến phát hành: 10.840.000 cổ phần. Tổng giá trị dự kiến phát hành (theo mệnh giá): 108.400.000.000 VND. Đợt 1 phát hành riêng lẻ 6.000.000 cổ phần. Mục đích phát hành: Bổ sung vốn để thực hiện Dự án Nậm Thi 1 và Nậm Thi 2 (xem chi tiết tại thuyết minh số 1).

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017	Tỷ lệ	01/01/2017	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	41.774.060.000	34,81%	9.592.140.000	15,99%
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	40.800.000.000	34,00%	31.000.000.000	51,67%
Bà Lê Minh Tâm	1.733.000.000	1,44%	1.733.000.000	2,89%
Công ty Cổ phần Thủy điện Chu Va	-	0,00%	1.181.916.000	1,97%
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên - Sông Đà 7	19.200.000.000	16,00%	-	0,00%
Các cổ đông khác	16.492.940.000	13,74%	16.492.944.000	27,48%
Cộng	120.000.000.000	100%	60.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.000.000.000	60.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	60.000.000.000	60.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	60.000.000.000	-
- Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	60.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	6.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.649.085.439	1.649.085.439
	1.649.085.439	1.649.085.439

C.T.Đ.
 HỮU HẠN
 H. TOÀN
 SC
 EM - TP

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	6.234.330.045	267.935.780
Doanh thu hoạt động chuyển nhượng vật tư, ca máy	3.011.424.233	4.173.857.209
	9.245.754.278	4.441.792.989
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)</i>	9.154.845.187	4.392.702.080

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	7.192.410.656	526.624.780
Giá vốn hoạt động chuyển nhượng vật tư, ca máy	3.052.515.142	4.173.857.209
	10.244.925.798	4.700.481.989

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.454.546	52.000.000
	103.454.546	55.000.000

22. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	45.454.545	-
Thu từ thanh lý tài sản	205.000.000	-
	250.454.545	-

23. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	226.362.346	29.949.233
Tiền bán tài sản loại khỏi giá trị của doanh nghiệp khi cổ phần hoá phải trả Công ty TNHH mua bán nợ Việt Nam	70.998.654	-
	297.361.000	29.949.233



24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(1.149.532.521)	(343.638.233)
Các khoản điều chỉnh tăng	226.362.346	29.949.233
- Các khoản tiền phạt	226.362.346	29.949.233
Thu nhập chịu thuế TNDN	(923.170.175)	(313.689.000)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	161.760.936
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(161.760.936)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	-	-

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(1.149.532.521)	(343.638.233)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(1.149.532.521)	(343.638.233)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.712.329	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(132)	(57)

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	415.876.400	-
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	160.990.546	241.343.893
Chi phí khác bằng tiền	168.188.490	242.322.818
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	748.055.436	486.666.711

1105
NG T
HIỆM
G KIẾ
AA
LÀN KI

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền	4.752.753.511	-	983.203.500	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37.028.565.317	-	35.108.796.240	-
	41.781.318.828	-	36.091.999.740	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	97.814.500.455	37.613.788.052
Phải trả người bán, phải trả khác	20.776.655.636	9.857.676.302
Chi phí phải trả	2.197.510.611	1.720.968.627
	120.788.666.702	49.192.432.981

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

CHẾ
NHẬN
TOÁN
SỐ
M. TP.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền	4.752.753.511	-	-	4.752.753.511
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37.028.565.317	-	-	37.028.565.317
Cộng	41.781.318.828	-	-	41.781.318.828
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền	983.203.500	-	-	983.203.500
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.108.796.240	-	-	35.108.796.240
Cộng	36.091.999.740	-	-	36.091.999.740

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	1.500.000.000	96.314.500.455	-	97.814.500.455
Phải trả người bán, phải trả khác	20.776.655.636	-	-	20.776.655.636
Chi phí phải trả	2.197.510.611	-	-	2.197.510.611
	24.474.166.247	96.314.500.455	-	120.788.666.702
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	4.448.000.000	33.165.788.052	-	37.613.788.052
Phải trả người bán, phải trả khác	9.857.676.302	-	-	9.857.676.302
Chi phí phải trả	1.720.968.627	-	-	1.720.968.627
	16.026.644.929	33.165.788.052	-	49.192.432.981

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong năm	134.546.698.853	37.613.788.052

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	(74.345.986.450)	-

29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		9.154.845.187	4.392.702.080
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Cổ đông lớn	6.613.360.641	2.597.396.216
Công ty Cổ phần Sông Đà 704	Cổ đông lớn	2.541.484.546	1.795.305.864
Mua hàng		28.243.763.874	22.491.193.547
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Cổ đông lớn	26.405.143.600	22.448.855.401
Công ty Cổ phần Sông Đà 704	Cổ đông lớn	1.838.620.274	42.338.146
Vay vốn		62.647.986.450	4.448.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 704	Cổ đông lớn	41.947.986.450	4.448.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên - Sông Đà 7	Cổ đông lớn	20.700.000.000	-

31/12/17
 CÔNG
 CH NHẬN
 NG KIẾ
 AA
 DAN KIẾ

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		8.565.894.964	5.472.776.239
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Cổ đông lớn	8.565.894.964	3.550.739.789
Công ty Cổ phần Sông Đà 704	Cổ đông lớn	-	1.922.036.450
Phải thu ngắn hạn khác		101.780.013	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 704	Cổ đông lớn	101.780.013	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn		2.464.239.949	2.034.472.560
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Cổ đông lớn	-	571.427.046
Công ty Cổ phần Sông Đà 704	Cổ đông lớn	2.464.239.949	1.463.045.514
Trả trước cho người bán ngắn hạn		21.856.914.992	3.016.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Cổ đông lớn	21.856.914.992	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 704	Cổ đông lớn	-	16.000.000
Vay		1.500.000.000	4.448.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 704	Cổ đông lớn	-	4.448.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên - Sông Đà 7	Cổ đông lớn	1.500.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	196.917.722	195.595.967
Thu nhập của Phó Tổng Giám đốc và HĐQT	469.906.530	535.895.841

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Bá Bắc
Người lập biểu



Phạm Văn Phong
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Đức
Tổng Giám đốc

Lai Châu, ngày 26 tháng 03 năm 2018

